

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>543,889,823,805</b>	<b>549,786,734,276</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>30,482,131,132</b>	<b>45,075,927,782</b>
1. Tiền	111		26,582,131,132	37,673,998,616
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,900,000,000	7,401,929,166
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>46,545,519,978</b>	<b>41,520,818,055</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		46,545,519,978	41,520,818,055
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>206,601,886,811</b>	<b>194,576,664,933</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		184,894,721,124	174,320,184,459
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,735,443,106	6,874,837,099
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7,000,000,000	10,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6,024,449,081	3,434,369,875
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(52,726,500)	(52,726,500)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>247,014,528,694</b>	<b>255,099,280,369</b>
1. Hàng tồn kho	141		250,194,405,737	258,279,157,412
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,179,877,043)	(3,179,877,043)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13,245,757,190</b>	<b>13,514,043,137</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,100,473,522	810,431,805
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12,128,764,727	12,687,536,829
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		16,518,941	16,074,503
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>272,443,151,919</b>	<b>287,169,807,138</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>245,683,146,644</b>	<b>268,767,978,090</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		242,558,602,140	265,065,619,179
- Nguyên giá	222		471,260,126,392	474,454,470,703



Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(228,701,524,252)	(209,388,851,524)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,124,544,504	3,702,358,911
- Nguyên giá	228		6,794,176,564	6,740,336,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,669,632,060)	(3,037,977,653)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>19,803,568,472</b>	<b>10,003,950,864</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19,803,568,472	10,003,950,864
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1,500,000,000</b>	<b>1,500,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,500,000,000	1,500,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5,456,436,803</b>	<b>6,897,878,184</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5,456,436,803	6,897,878,184
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>816,332,975,724</b>	<b>836,956,541,414</b>

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>680,567,304,625</b>	<b>704,634,759,792</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>548,209,046,043</b>	<b>579,889,215,388</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		77,965,040,483	64,114,082,345
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		177,912,641	115,489,855
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2,800,881,474	1,821,887,013
4. Phải trả người lao động	314		24,207,314,955	50,913,512,399
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		(248,854,819)	2,258,667,911
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		13,836,620,745	14,395,234,436
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		424,895,101,389	443,961,777,670
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,575,029,175	2,308,563,759
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>132,358,258,582</b>	<b>124,745,544,404</b>



Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		23,245,000,000	23,245,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		109,113,258,582	101,500,544,404
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>135,765,671,099</b>	<b>132,321,781,622</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>135,765,671,099</b>	<b>132,321,781,622</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		51,992,740,000	51,992,740,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		51,992,740,000	51,992,740,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,939,243,713	16,939,243,713
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		39,630,933,211	32,629,387,230
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27,202,754,175	30,760,410,679
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,534,494,542	30,760,410,679
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22,668,259,633	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>816,352,975,724</b>	<b>836,956,541,414</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Liên

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng



Đặng Văn Trường



Lập ngày 15 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc

Phạm Thị Xuân Nguyệt

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ quý 1 đến quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		774,161,248,688	773,073,629,281
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		51,447,746	6,754,546
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		774,109,800,942	773,066,874,735
4. Giá vốn hàng bán	11		695,481,936,601	687,744,211,752
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		78,627,864,341	85,322,662,983
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5,579,766,487	7,457,886,430
7. Chi phí tài chính	22		21,227,505,087	24,195,787,903
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19,065,576,040	17,510,196,744
8. Chi phí bán hàng	25		5,407,704,824	6,263,625,112
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		29,012,326,531	30,802,430,742
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		28,560,094,386	31,518,705,656
11. Thu nhập khác	31		4,674,788,828	2,349,595,521
12. Chi phí khác	32		4,899,558,673	2,413,387,428
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(224,769,845)	(63,791,907)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28,335,324,541	31,454,913,749
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,667,064,908	6,290,982,750
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		22,668,259,633	25,163,930,999
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Đặng Văn Trường



Tổng giám đốc

Phạm Thị Xuân Nguyệt

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ quý 1 đến quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>28,335,324,541</b>	<b>31,454,913,749</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		32,663,908,256	27,937,290,445
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3,796,689,107	772,324,554
- Chi phí lãi vay	06		20,179,039,520	18,047,391,344
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>84,974,961,424</b>	<b>78,211,920,092</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,238,664,404	(40,329,826,270)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,839,298,894	6,233,640,365
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(11,994,815,012)	23,841,760,790
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,431,756,291	3,451,791,951
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20,166,379,180)	(18,042,011,244)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,931,159,606)	(3,200,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		146,329,468,495	105,095,613,279
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		36,370,866,772	37,002,783,321
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>236,092,662,482</b>	<b>192,265,672,284</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(22,714,984,780)	(33,066,329,149)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(1,820,487,628)	(690,825,168)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(400,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,796,674,716	1,262,119,532
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(18,738,797,692)</b>	<b>(33,895,034,785)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			19,987,842,866
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		548,350,121,529	586,661,366,249
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(766,922,028,159)	(761,003,170,683)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13,375,754,810)	(8,075,511,600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(231,947,661,440)</b>	<b>(162,429,473,168)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(14,593,796,650)</b>	<b>(4,058,835,669)</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45,075,927,782	45,454,186,167
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		30,482,131,132	41,395,350,498

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Liên

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng



Đặng Văn Trường



Lập ngày 29 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc

Phạm Thị Xuân Nguyệt

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2019

MẪU B09-DN

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dệt may 29/3, được cổ phần hóa theo Quyết định số 9312/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203001358 (số mới là 0400100457) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 27 tháng 3 năm 2007, thay đổi đến lần thứ 14 ngày 20 tháng 11 năm 2018.

Công ty đã đăng ký là công ty đại chúng lần đầu vào ngày 7 tháng 7 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 156/2010/GCNCP-VSD và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 10 năm 2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 156/2010/GCNCP-VSD-2 do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp.

- **Vốn điều lệ** : 51.992.740.000 VND

Số cổ phiếu : 5.199.274 cổ phần

Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phần

*Cơ cấu vốn điều lệ như sau:*

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Ông Huỳnh Văn Chính	517 Trần Hưng Đạo, Thành phố Đà Nẵng	504.629	5.046.290.000	9,71
2	Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	225 Nguyễn Tất Thành, Thành phố Đà Nẵng	552.500	5.525.000.000	10,63
3	Ông Lâm Trọng Lương	47 Trần Bình Trọng, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	499.231	4.992.310.000	9,60
4	Ông Nguyễn Xuân Anh	225 Nguyễn Tất Thành, Thành phố Đà Nẵng	324.625	3.246.250.000	6,24
5	Ông Nguyễn Đình Trường	Số 6 Ngô Bệ, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	308.000	3.080.000.000	5,92
6	Ông Nguyễn Xuân Tùng	225 Nguyễn Tất Thành, Thành phố Đà Nẵng	378.750	3.787.500.000	7,28
7	Cổ đông khác		2.631.539	26.315.390.000	50,61
	<b>Cộng</b>		<b>5.199.274</b>	<b>51.992.740.000</b>	<b>100,00</b>

- **Trụ sở hoạt động**

#### Trụ sở hoạt động chính

Địa chỉ : 60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại : (84-0236) 3 756 999

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Fax : (84-0236) 3 759 622  
Email : hachiba@dng.vnn.vn  
Website : www.hachiba.com.vn  
Mã số thuế : 0 4 0 0 1 0 0 4 5 7

#### Chi nhánh phụ thuộc

##### **Chi nhánh Công ty Cổ phần Dệt May 29/3 - Xí nghiệp may Duy Trung**

Địa chỉ : Cụm Công nghiệp Tây An, Xã Duy Trung, Huyện Duy Xuyên, Tỉnh Quảng Nam  
Mã số thuế : 0 4 0 0 1 0 0 4 5 7-007

## **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.

## **3. Ngành, nghề kinh doanh**

Sản xuất các sản phẩm trong ngành may mặc, ngành dệt khăn. Sản xuất các sản phẩm bao bì, nguyên vật liệu ngành dệt may. Bán buôn và bán lẻ các sản phẩm trong ngành may mặc, ngành dệt khăn. Bán buôn các sản phẩm bao bì, nguyên vật liệu ngành dệt may. Kinh doanh các dịch vụ thương mại.

## **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## **5. Nhân viên**

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 3.959 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.291 người).

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là kỳ kế toán năm thứ 12 của Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **2. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **3. Công cụ tài chính**

##### Ghi nhận ban đầu

##### ***Tài sản tài chính***

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

##### ***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

60 Mệ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

#### ***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

#### **4. Ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh giao dịch theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi) được hạch toán theo tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngoại tệ ngân hàng, thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ hoặc ký quỹ ngoại tệ;
- Đối với các khoản phải trả tiền tệ (phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay): Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại ngày Báo cáo tài chính.

#### **6. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **7. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về tiền bán hàng và phải thu dịch vụ cung cấp.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm các khoản phải thu tạo ra doanh thu tài chính, như: phải thu lãi tiền gửi ngân hàng, tạm ứng cổ tức; các khoản phải thu không mang tính thương mại như tạm ứng nhân viên, các ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày lập Báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi, như khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và các trường hợp khó khăn tương tự. Tăng, giảm số dư dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính. Tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013”, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6- 10
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Tài sản cố định khác	10

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán/phần máy tính và tài sản cố định vô hình khác.

##### ***Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà***

Đây là giá trị quyền sử dụng đất và quyền sở hữu căn nhà số 478 Điện Biên Phủ, phường Thanh Lộc Đán, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng là toàn bộ chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

##### ***Phần mềm máy tính/ kế toán***

Giá trị phần mềm máy tính/ kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm vào sử dụng. Các phần mềm máy tính/ kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

##### ***Tài sản cố định vô hình khác***

Tài sản cố định vô hình khác phản ánh giá trị của các chương trình quản lý sản xuất, chất lượng sản phẩm, bao gồm chương trình quản lý tiến độ sản xuất, chương trình điều khiển máy in hoa và chương trình ISO 9001-2000, phản ánh là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các chương trình này vào sử dụng. Giá trị của các chương trình quản lý này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

#### **11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính.

##### ***Chi phí mua sắm tài sản cố định***

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử,... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

##### ***Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản***

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng,... liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại ngày Báo cáo tài chính.

##### ***Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo,.. tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển chi phí vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị nhỏ)/ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào “Chi phí trả trước dài hạn” để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất kinh doanh).

#### **12. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước thể hiện chi phí mua bảo hiểm tài sản, chi phí sửa chữa, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước ngắn hạn”; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước dài hạn”.

Các chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính từ 2 đến 6 năm.

#### **13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người ủy thác.
- Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ, các khoản tiền bên nhận ủy thác của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,... và các khoản phải trả khác.

#### **14. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần**

##### ***Cơ cấu vốn chủ sở hữu***

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

##### ***Phân phối lợi nhuận thuần***

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
- Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.
  - Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
  - Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

#### **15. Doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Lãi tiền gửi, lãi cho vay***

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### **16. Chi phí**

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### **17. Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **18. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **19. Lãi trên cổ phần**

Lãi cơ bản trên cổ phần được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phần phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phần được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phần phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phần phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phần.

#### **20. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền mặt	394.563.912	386.440.328
Tiền gửi ngân hàng	26.187.567.220	37.287.558.288
Các khoản tương đương tiền	3.900.000.000	7.401.929.166
<b>Cộng</b>	<b><u>30.482.131.132</u></b>	<b><u>45.075.927.782</u></b>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,3%/năm đến 7,1%/năm.

### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/09/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>46.545.519.978</b>	<b>46.545.519.978</b>	<b>41.520.818.055</b>	<b>41.520.818.055</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	46.545.519.978	46.545.519.978	41.520.818.055	41.520.818.055
<b>Dài hạn</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>48.045.519.978</u></b>	<b><u>48.045.519.978</u></b>	<b><u>43.020.818.055</u></b>	<b><u>43.020.818.055</u></b>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,3%/năm đến 7,1%/năm.

Công ty mua 150 trái phiếu mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu kỳ hạn 10 năm do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng giá trị 1.500.000.000 VND. Chi tiết:

- 100 trái phiếu mua trong năm 2018, ngày phát hành 28 tháng 6 năm 2018, lãi suất quy định là lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 1,08%/năm.
- 50 trái phiếu mua trong năm 2017, ngày phát hành 14 tháng 12 năm 2017, lãi suất quy định là lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 1,2%/năm.

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công ty May Sportteam Corporation	6.775.325.700	4.178.922.391
Aurora Investment Global INC	22.156.020.020	24.975.675.486
Desipro Pte., Ltd.	77.299.514.160	79.728.163.692
I- MAR International Co., Ltd	10.965.373.090	9.051.155.464
Bagir Group Ltd	57.514.087.979	47.494.622.647



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Newland Apparel Ltd	1.091.925.721	-
Các khách hàng khác	9.092.474.454	8.891.644.779
<b>Cộng</b>	<b>184.894.721.124</b>	<b>174.320.184.459</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số V.17, công nợ phải thu của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán được đảm bảo cho các khoản vay như sau:

- Khoản phải thu từ đối tác Imar và Galtex xuất khẩu trực tiếp có tài khoản tiền về tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng thể hiện trên invoice đã được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.
- Ngoài ra, quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp số 147/2018/VCB-ĐN ngày 10 tháng 12 năm 2018 được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

#### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần May mặc Xuất khẩu Hưng Hoàng Phát		1.000.000.000
DNTN Cơ khí Nghĩa Thành	2.436.000.000	1.936.000.000
Công ty Cổ phần Dệt Hòa Khánh	-	-
Các nhà cung cấp khác	6.299.443.106	3.938.837.099
<b>Cộng</b>	<b>8.735.443.106</b>	<b>6.874.837.099</b>

#### 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cho Công ty Cổ phần Dệt Hòa Khánh vay	7.000.000.000	-	10.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty cho Công ty Cổ phần Dệt Hòa Khánh ứng trước tiền mua sợi, lãi suất 10%/năm.

#### 6. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu BHXH	3.142.278	-	1.044.435.691	-
Cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-
Phải thu lãi tiền gửi	-	-	380.600.534	-
Tạm ứng	2.443.664.735	-	125.600.000	-
Ký cược, ký quỹ	384.495	-	384.495	-
Chi hộ tiền com nhân viên	-	-	1.507.236.266	-
Các khoản phải thu khác	3.577.257.573	-	376.112.889	-
<b>Cộng</b>	<b>6.024.449.081</b>	<b>-</b>	<b>3.434.369.875</b>	<b>-</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 7. Nợ xấu

	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>81.748.500</b>	<b>29.022.000</b>	<b>(52.726.500)</b>	<b>81.748.500</b>	<b>29.022.000</b>	<b>(52.726.500)</b>
Công ty Cổ phần Đại Hưng	6.428.000	-	(6.428.000)	6.428.000	-	(6.428.000)
Công ty TNHH TM Bất Động Sản Hưng Việt - Chi Nhánh Quảng Ngãi	16.398.500	-	(16.398.500)	16.398.500	-	(16.398.500)
Công ty TNHH MTV Taseco Oceanview Đà Nẵng	1.122.000	1.122.000	-	1.122.000	1.122.000	-
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Cát Vàng	52.800.000	26.400.000	(26.400.000)	52.800.000	26.400.000	(26.400.000)
Công ty TNHH TM & DV Quỳnh Minh Thi	5.000.000	1.500.000	(3.500.000)	5.000.000	1.500.000	(3.500.000)
<b>Cộng</b>	<b>81.748.500</b>	<b>29.022.000</b>	<b>(52.726.500)</b>	<b>81.748.500</b>	<b>29.022.000</b>	<b>(52.726.500)</b>

Thông tin về khoản nợ xấu bao gồm:

- Các khoản nợ xấu liên quan các khoản phải thu của khách hàng bán hàng đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khách hàng khó có khả năng thanh toán, như khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và các trường hợp khó khăn tương tự.
- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,..theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.
- Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 8. Hàng tồn kho

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	2.817.548.314	-	3.047.535.815	-
Nguyên liệu, vật liệu	137.455.640.171	-	111.155.310.599	-
Công cụ, dụng cụ	3.613.872.586	-	2.759.014.979	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25.691.686.262	-	29.375.738.157	-
Thành phẩm	80.308.063.069	(3.179.877.043)	111.616.010.398	(3.179.877.043)
Hàng hóa	100.861.776	-	104.845.475	-
Hàng gửi bán	206.733.559	-	220.701.989	-
<b>Cộng</b>	<b>250.194.405.737</b>	<b>(3.179.877.043)</b>	<b>258.279.157.412</b>	<b>(3.179.877.043)</b>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho một số thành phẩm ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ trong năm như sau:

Như trình bày tại Thuyết minh số V.17, hàng tồn kho của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán được đảm bảo cho các khoản vay như sau:

- Hàng hóa là các nguyên vật liệu và thành phẩm may mặc, dệt luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh tại mọi thời điểm tương đương với số dư nghĩa vụ tín dụng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng không thấp hơn 50.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng.
- Hàng hóa là các nguyên vật liệu và thành phẩm may mặc, dệt luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh tại mọi thời điểm tương đương với số dư nghĩa vụ tín dụng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng không thấp hơn 40.000.000.000 VND đã được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.
- Ngoài ra, hàng hóa luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp số 146/2018/VCB-ĐN ngày 10 tháng 12 năm 2018 được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

#### 9. Chi phí trả trước

	30/09/2019	01/01/2019
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.100.473.522</b>	<b>810.431.805</b>
Phí bảo hiểm tài sản	768,116,687	488.295.904
Công cụ, dụng cụ	177,515,244	263.448.762
Các chi phí khác	154.841.591	58.687.139
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5.456.436.803</b>	<b>6.897.878.184</b>
Chi phí sửa chữa	905.859.606	1.331.207.859
Công cụ, dụng cụ	4.368.098.249	5.334.702.359
Các chi phí khác	182.478.948	231.967.966
<b>Cộng</b>	<b>6.556.910.325</b>	<b>7.708.309.989</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****10. Tài sản cố định hữu hình**

<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị văn phòng</b>	<b>Tài sản khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>						
01/01/2019	120.996.524.107	315.673.739.212	29.556.325.443	7.902.081.941	325.800.000	474.454.470.703
Tăng trong năm		12,212,667,858	365.325.500	665,549,304		13.243.542.662
Giảm trong năm	-	16.437.886.973		-	-	16.437.886.973
<b>30/09/2019</b>	<b>120.996.524.107</b>	<b>311.448.520.097</b>	<b>29.921.650.943</b>	<b>8.567.631.245</b>	<b>325.800.000</b>	<b>471.260.126.392</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
01/01/2019	31.676.285.282	158.541.818.677	14.969.684.918	4.113.751.888	87.310.759	209.388.851.524
Tăng trong năm	3.571.665.709	25.953.083.300	1.844.245.205	596.532.291	27.727.344	31.993.253.849
Giảm trong năm	-	12.680.581.121		-	-	12.680.581.121
<b>30/09/2019</b>	<b>35.247.950.991</b>	<b>171.814.320.856</b>	<b>16.813.930.123</b>	<b>4.710.284.179</b>	<b>115.038.103</b>	<b>228.701.524.252</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
01/01/2019	<b>89.320.238.825</b>	<b>157.131.920.535</b>	<b>14.586.640.525</b>	<b>3.788.330.053</b>	<b>238.489.241</b>	<b>265.065.619.179</b>
<b>30/09/2019</b>	<b>85.748.573.116</b>	<b>139.634.199.241</b>	<b>13.107.720.820</b>	<b>3.857.347.066</b>	<b>210.761.897</b>	<b>242.558.602.140</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng:</b>						
01/01/2019	<b>1.139.593.447</b>	<b>63.503.132.864</b>	<b>7.745.540.920</b>	<b>2.714.313.016</b>	-	<b>75.102.580.247</b>
<b>30/09/2019</b>	<b>1.572.519.728</b>	<b>57.369.644.484</b>	<b>8.524.670.266</b>	<b>2.714.313.016</b>	-	<b>70.181.147.494</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****11. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng nhà, đất	Phần mềm Winprot và Office Std	Phần mềm kế toán	Phần mềm hải quan điện tử	Tài sản khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
01/01/2019	1.656.255.600	1.127.050.006	996.784.800	46.800.000	2.913.446.158	6.740.336.564
Tăng trong năm	-	-	-	-	92.840.000	92.840.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	39.000.000	39.000.000
<b>30/09/2019</b>	<b>1.656.255.600</b>	<b>1.127.050.006</b>	<b>996.784.800</b>	<b>46.800.000</b>	<b>2.967.286.158</b>	<b>6.794.176.564</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
01/01/2019	-	321.101.302	803.417.230	46.800.000	1.866.659.121	3.037.977.653
Tăng trong năm	-	155.766.753	97.576.652	-	417.311.002	670.654.407
Giảm trong năm	-	-	-	-	39.000.000	39.000.000
<b>30/09/2019</b>	<b>-</b>	<b>476.868.055</b>	<b>900.993.882</b>	<b>46.800.000</b>	<b>2.244.970.123</b>	<b>3.669.632.060</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
01/01/2019	<b>1.656.255.600</b>	<b>805.948.704</b>	<b>193.367.570</b>	<b>-</b>	<b>1.046.787.037</b>	<b>3.702.358.911</b>
<b>30/09/2019</b>	<b>1.656.255.600</b>	<b>650.181.951</b>	<b>95.790.918</b>	<b>-</b>	<b>1.046.787.037</b>	<b>3.124.544.504</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng:</b>						
01/01/2019	-	<b>88.605.000</b>	<b>203.408.000</b>	<b>46.800.000</b>	<b>207.677.400</b>	<b>546.490.400</b>
<b>30/09/2019</b>	<b>-</b>	<b>88.605.000</b>	<b>734.868.800</b>	<b>46.800.000</b>	<b>207.677.400</b>	<b>1.077.951.200</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số V.17, Công ty sử dụng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 1.656.255.600 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh sông Hàn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>18.604.363.058</b>	<b>10.003.950.864</b>
Chi phí đầu tư, xây dựng lò hơi	8.292.544.876	7.778.361.560
Nhà xưởng và tài sản trên đất của Xí nghiệp may Duy Trung - Giai đoạn 2	10.311.818.182	2.050.000.000
Xây dựng trạm cân		175.589.304
<b>Chi phí sửa chữa</b>	<b>1.199.205.414</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>19.803.568.472</u></b>	<b><u>10.003.950.864</u></b>

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>30/09/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Hong Kong Sino Industry Development Limited	-	-	1.664.492.860	1.664.492.860
Chi nhánh Công ty TNHH YKK Việt nam	17.755.255.023	17.755.255.023	7.287.984.082	7.287.984.082
Công ty TNHH Việt Vương 2	1.361.965.159	1.361.965.159	2.650.499.327	2.650.499.327
Textile Enterprises Limited	-	-	1.176.378.531	1.176.378.531
Công ty TNHH Dệt Liên Châu	1.091.657.504	1.091.657.504	2.628.212.168	2.628.212.168
Công ty TNHH Mainetti Việt Nam	3.179.159.625	3.179.159.625	1.671.492.500	1.671.492.500
Công ty TNHH in Na Nu	3.089.191.552	3.089.191.552	1.769.954.913	1.769.954.913
Công Ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	510.660.495	510.660.495	1.716.504.664	1.716.504.664
Công ty TNHH Ánh Ngân QN	379.446.217	379.446.217	1.159.594.686	1.159.594.686
Công ty TNHH MTV Dệt Vinh Phát	-	-	1.016.683.113	1.016.683.113
DNTN Tân Hùng Ngọc	1.633.669.944	1.633.669.944	2.330.817.124	2.330.817.124
Kufner Hong Kong Ltd.	1.619.255.406	1.619.255.406	2.779.296.787	2.779.296.787
Luen Hing Textile Company Limited	978.885.297	978.885.297	2.710.967.883	2.710.967.883
Các nhà cung cấp khác	46.365.894.261	46.365.894.261	33.551.203.707	33.551.203.707
<b>Cộng</b>	<b><u>77.965.040.483</u></b>	<b><u>77.965.040.483</u></b>	<b><u>64.114.082.345</u></b>	<b><u>64.114.082.345</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chỉ tiêu	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2019
Thuế GTGT hàng bán/ dịch vụ cung cấp trong nước	757.689.876	2.328.282.157	3.085.972.033	-
Thuế nhập khẩu	-	19.362.034	19.362.034	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	990.058.444	5.931.159.606	5.667.064.908	725.963.746
Thuế thu nhập cá nhân	74.138.693	3.173.583.048	3.153.333.119	94.388.622
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.061.382.359	1.080.853.253	1.980.529.106
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	(16.074.503)	14.308.077	14.752.515	(16.518.941)
<b>Cộng</b>	<b>1.805.812.510</b>	<b>16.028.567.782</b>	<b>11.291.297.965</b>	<b>2.784.362.533</b>

**Trình bày số dư trên Bảng cân đối kế toán:**

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16.074.503	16.518.941
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.821.887.013	2.800.881.474

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/09/2019	01/01/2019
Chi phí lãi vay	-	1.156.600.088
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	197,129,499	223.169.499
Chi phí vận chuyển, xuất nhập khẩu	-	-
Lệ phí hải quan	-	-
Các chi phí khác	(445.984.318)	878.898.324
<b>Cộng</b>	<b>(248.854.819)</b>	<b>2.258.667.911</b>

**16. Phải trả khác**

	30/09/2019	01/01/2019
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>13.836.620.745</b>	<b>14.395.234.436</b>
Kinh phí công đoàn	1.190.838.498	313.597.442
Phải trả BHXH	13.394.486	-
Phải trả cổ tức	51.088.142	88.164.442
Công ty TNHH MTV Dệt Vinh Phát	166.457.451	178.028.417
Bagir Group Ltd.	5.937.925.444	5.297.547.290
Desipro Pte., Ltd.	1.848.930.594	1.922.414.309
Các khoản phải trả khác	4.627.986.130	6.595.482.536
<b>b) Dài hạn</b>	<b>23.245.000.000</b>	<b>23.245.000.000</b>
Bagir Group Ltd.	23.245.000.000	23.245.000.000
<b>Cộng</b>	<b>37.081.620.745</b>	<b>37.640.234.436</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****17. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2019		Trong năm		30/09/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>443.961.777.670</b>	<b>443.961.777.670</b>	<b>1.058.675.081.963</b>	<b>(1.031.570.424.909)</b>	<b>424.895.101.389</b>	<b>424.895.101.389</b>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>413.649.001.354</i>	<i>413.649.001.354</i>	<i>749.773.167.169</i>	<i>(744.387.022.012)</i>	<i>419.035.146.511</i>	<i>419.035.146.511</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (i)	135.400.566.423	135.400.566.423	204.931.466.043	(222.579.945.826)	117.752.086.640	117.752.086.640
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (ii)	99.029.101.133	99.029.101.133	161.870.678.645	(167.522.339.503)	93.377.440.275	93.377.440.275
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt (iii)	12.777.106.860	12.777.106.860	46.588.892.480	(51.370.378.806)	7.995.620.534	7.995.620.534
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng (iv)	45.759.746.505	45.759.746.505	112.117.313.533	(100.526.946.426)	57.350.113.612	57.350.113.612
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (v)	65.222.472.325	65.222.472.325	119.858.263.452	(107.786.765.583)	77.293.970.194	77.293.970.194
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - Chi nhánh Sông Hàn (vi)	20.575.614.178	20.575.614.178	56.086.771.713	(27.745.187.043)	48.917.198.848	48.917.198.848
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng (vii)	34.884.393.930	34.884.393.930	47.749.781.303	(66.285.458.825)	16.348.716.408	16.348.716.408
<i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả</i>	<i>30.312.776.316</i>	<i>30.312.776.316</i>		<i>(24.452.821.438)</i>	<i>5.859.954.878</i>	<i>5.859.954.878</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (viii)	7.348.139.388	7.348.139.388		(5.552.580.683)	1.795.558.705	1.795.558.705
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt	280.429.101	280.429.101		(280.429.101)	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	01/01/2019		Trong năm		30/09/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng (ix)	15.523.767.000	15.523.767.000		(12.223.886.000)	3.299.881.000	3.299.881.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (x)	4.230.012.827	4.230.012.827		(4.227.295.487)	2.717.340	2.717.340
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng (xi)	2.930.428.000	2.930.428.000		(2.168.630.167)	761.797.833	761.797.833
<b>b) Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>101.500.544.404</b>	<b>101.500.544.404</b>	<b>7.699.079.925</b>	<b>(86.362.747)</b>	<b>109.113.258.582</b>	<b>109.113.258.582</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (viii)	14.292.599.026	14.292.599.026	7.699.076.925	(86.362.747)	21.905.313.204	21.905.313.204
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng (ix)	58.579.355.958	58.579.355.958			58.579.355.958	58.579.355.958
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (x)	19.104.671.729	19.104.671.729			19.104.671.729	19.104.671.729
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng (xi)	9.523.917.691	9.523.917.691			9.523.917.691	9.523.917.691
<b>Tổng cộng</b>	<b>101.500.544.404</b>	<b>101.500.544.404</b>	<b>7.699.076.925</b>	<b>(86.362.747)</b>	<b>109.113.258.582</b>	<b>109.113.258.582</b>

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có chi tiết các vay ngắn hạn và dài hạn ngân hàng chủ yếu như sau:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 127/2018/VCB-KHDN ngày 26 tháng 12 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và có thời hạn 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ. Mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ cho sản xuất, kinh doanh. Công ty sử dụng máy móc thiết bị (xem Thuyết minh số V.10), hàng hóa (xem Thuyết minh số V.8), quyền đòi nợ phải thu (xem Thuyết minh số V.3) để thế chấp cho khoản vay này.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT480-HACHIBA ngày 24 tháng 7 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 160.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng vay có thời hạn duy trì hạn mức là đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2019 và thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Mục đích vay để phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh dệt may. Công ty sử dụng toàn bộ tài sản được đầu tư để tăng quy mô sản xuất, dự án chiều sâu, mở rộng đầu tư sản xuất hàng may mặc xuất khẩu (xem Thuyết minh số V.10) và quyền thụ hưởng từ quyền lợi bảo hiểm theo các Hợp đồng bảo hiểm cháy và rủi ro đặc biệt.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 00097/2019/HĐTDHM ngày 12 tháng 04 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 42.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Công ty sử dụng toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn của Công ty gửi tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt (xem Thuyết minh số V.1 và số V.2) để đảm bảo cho khoản vay này.
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.1372.290519 ngày 29 tháng 5 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn của Hợp đồng tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được ghi trên Khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty sử dụng bất động sản tại Trụ sở chính và Chi nhánh của Công ty ở 60 Mẹ Nhu, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, thửa đất số 523, TBD số 09, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, Quảng Nam, máy móc phục vụ ngành dệt (xem Thuyết minh số V.10) và hàng tồn kho bình quân trị giá 50.000.000.000 VND (xem Thuyết minh số V.8) để đảm bảo cho khoản vay này.
- (v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số DNG2015043/HĐTD ngày 7 tháng 10 năm 2015 và Phụ lục số 07 ngày 15 tháng 11 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng vay có thời hạn 12 tháng và 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh mặt hàng may mặc xuất khẩu. Công ty sử dụng hàng hóa là nguyên vật liệu và thành phẩm hàng may mặc, dệt luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh tại mọi thời điểm tương đương với dự nghĩa vụ tín dụng của Công ty tại Ngân hàng nhưng không thấp hơn 40.000.000.000 VND (xem Thuyết minh số V.8), khoản phải thu từ đối tác Apropos và các đối tác xuất khẩu trực tiếp (xem Thuyết minh số V.3) để đảm bảo cho khoản vay này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

- (vi) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh sông Hàn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/256967/HĐTD ngày 13 tháng 11 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng có hiệu lực đến ngày 31 tháng 8 năm 2019. Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất và nhà gắn liền trên đất tại số 478A6 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng (xem Thuyết minh số V.10 và số V.11) để đảm bảo cho khoản vay này.
- (vii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 27331.19.307.2747030.TD ngày 15 tháng 8 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng có hiệu lực ngày 15 tháng 8 năm 2019 và thời hạn cho vay là 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Ngân hàng thực hiện cho vay không có tài sản bảo đảm với giá trị tối đa 27.000.000.000 VND, khi số dư nợ vay vượt quá 27.000.000.000 VND, Công ty bổ sung các tài sản thế chấp theo quy định của Ngân hàng từng thời kỳ.
- (viii) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty có các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo như sau:
- Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2016 số 01/2016-HDDTDDDA/NHCT480-HACHIBA ngày 01 tháng 3 năm 2016 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 36.500.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 8,5%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ dự án “Đầu tư mở rộng xí nghiệp May - Veston 2015 - 2016”.
  - Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2018 số 2604/2018-HDCVDADT /NHCT480-HACHIBA ngày 26 tháng 4 năm 2018 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 1.183.741.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 2 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 8%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.
  - Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2018 số 0908/2018-HDCVDADT /NHCT480-HACHIBA ngày 9 tháng 8 năm 2018 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 2.128.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 8%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.
  - Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2018 số 2009/2018-HDCV-SDBS01/NHCT480-NHCT480-HACHIBA ngày 4 tháng 10 năm 2018 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 1.289.900.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 8%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án tài trợ vốn đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2018 số 2711/2018-HDCVDADT/NHCT480-NHCT480-HACHIBA ngày 27 tháng 11 năm 2018 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 1.295.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 8%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án tài trợ vốn đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.

Công ty sử dụng các tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay này (xem Thuyết minh số V.10).

- (ix) Công ty có các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với chi tiết như sau:

- Các Hợp đồng cấp tín dụng được ký kết trong năm 2015 với tổng số hạn mức vay là 52.467.176.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn vay của các Hợp đồng cấp tín dụng là 60 tháng và 120 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay USD là 4%/năm và 4,5%/năm; lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 7,8%/năm). Mục đích của các khoản vay để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị cho ngành dệt và cho dự án xây dựng xí nghiệp may Veston.
- Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.449.140717 ngày 29 tháng 9 năm 2017 với tổng hạn mức là 8.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để hoàn vốn đầu tư mua máy móc thiết bị.
- Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.455.140717 ngày 17 tháng 8 năm 2017 với tổng hạn mức là 14.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.799.040518 ngày 16 tháng 5 năm 2018 với tổng hạn mức là 10.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.791.040518 ngày 26 tháng 6 năm 2018 với tổng hạn mức là 16.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và sửa chữa nhà xưởng.

Các khoản vay được trả hàng tháng sau thời gian ân hạn. Công ty sử dụng nhà cửa, vật kiến trúc tại Trụ sở chính của Công ty ở 60 Mẹ Nhu, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng và thửa đất số 523, xã Duy Trung, Huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam và các tài sản hình thành từ vốn vay (xem Thuyết minh số V.10) và hàng tồn kho trị giá 50.000.000.000 VND (xem Thuyết minh số V.8) để đảm bảo cho các khoản vay này.

- (x) Công ty có khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 334/2015/VCB-KHDN ngày 9 tháng 11 năm 2015 với số tiền vay tối đa là 30.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ, lãi suất áp là 3,96%/năm. Mục đích của các khoản vay là để thanh toán



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án. Các khoản vay được trả hàng tháng sau thời gian ân hạn. Công ty sử dụng các tài sản hình thành từ vốn vay (xem Thuyết minh số V.10) để thế chấp cho các khoản vay này.

- (xi) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 6255/15/TD-TT/VI ngày 16 tháng 12 năm 2015 với số tiền vay là 18.730.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất các khoản vay USD: lãi suất ưu đãi năm đầu tiên là 2,5%/năm, từ năm thứ hai trở đi, lãi vay được tính bằng lãi suất Libor 3 tháng cộng (+) 2,5%/năm; Lãi suất các khoản vay VND: 7,5%/năm cố định trong 12 tháng đầu tiên, các tháng tiếp theo điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng (lãi cuối kỳ) cộng (+) biên độ 2,5%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư xây dựng mở rộng Xí nghiệp May - Veston. Số tiền vay được trả hàng quý sau thời gian ân hạn. Công ty sử dụng các tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay này (xem Thuyết minh số V.10).

#### 18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tại ngày 01 tháng 01	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận (*)	Chi/ sử dụng các quỹ	Tại ngày 31 tháng 12
<b>Năm 2018</b>				
Quỹ khen thưởng	5.758.523.673	2.687.617.623	(8.653.780.000)	(207.638.704)
Quỹ phúc lợi	1.576.237.421	1.343.808.811	(231.815.000)	2.688.231.232
Quỹ khen thưởng Ban điều hành, quản lý	(89.707.580)	1.343.808.811	(1.426.130.000)	(172.028.769)
<b>Cộng</b>	<b>7.245.053.514</b>	<b>5.375.235.245</b>	<b>(10.311.725.000)</b>	<b>2.308.563.759</b>
	Tại ngày 01 tháng 01	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận (*)	Chi/ sử dụng các quỹ	Tại ngày 30/09/2019
<b>Năm 2019</b>				
Quỹ khen thưởng	(207.638.704)	2.593.165.178	(1.583.275.000)	802.251.474
Quỹ phúc lợi	2.688.231.232	1.296.582.589	(198.099.940)	3.786.713.881
Quỹ khen thưởng Ban điều hành, quản lý	(172.028.769)	1.296.582.589	(1.138.490.000)	(13.936.180)
<b>Cộng</b>	<b>2.308.563.759</b>	<b>5.186.330.356</b>	<b>(2.919.864.940)</b>	<b>4.575.029.175</b>

(\*) Xem trích lập các quỹ từ lợi nhuận tại Thuyết minh số V.19

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****19. Vốn chủ sở hữu****Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm và năm trước**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
<b>01/01/2018</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>7.069.140.847</b>	<b>25.372.819.649</b>	<b>32.495.257.999</b>	<b>106.937.218.495</b>
Tăng vốn trong năm	9.992.740.000	9.870.102.866	-	-	19.862.842.866
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	25.931.651.782	25.931.651.782
Trích lập các quỹ	-	-	7.256.567.581	(12.631.802.826)	(5.375.235.245)
Chia cổ tức	-	-	-	(12.600.000.000)	(12.600.000.000)
Điều chỉnh bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước	-	-	-	(2.434.696.276)	(2.434.696.276)
<b>31/12/2018</b>	<b>51.992.740.000</b>	<b>16.939.243.713</b>	<b>32.629.387.230</b>	<b>30.760.410.679</b>	<b>132.321.781.622</b>
<b>01/01/2019</b>	<b>51.992.740.000</b>	<b>16.939.243.713</b>	<b>32.629.387.230</b>	<b>30.760.410.679</b>	<b>132.321.781.622</b>
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	22.668.259.633	22.668.259.633
Trích lập các quỹ	-	-	7.001.545.981	(12.187.876.337)	(5.186.330.356)
Chia cổ tức	-	-	-	(14.038.039.800)	(14.038.039.800)
<b>30/09/2019</b>	<b>51.992.740.000</b>	<b>16.939.243.713</b>	<b>39.630.933.211</b>	<b>27.202.754.175</b>	<b>135.765.671.099</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Công ty là 51.992.740.000 VND đã được các cổ đông góp đủ đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 như sau:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
<b>Cổ đông sáng lập</b>	<b>13.040.290.000</b>	<b>25,08</b>	<b>10.449.700.000</b>	<b>24,88</b>
Ông Huỳnh Văn Chính	5.046.290.000	9,71	3.919.900.000	9,33
Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	5.525.000.000	10,63	4.420.000.000	10,52
Ông Đặng Văn Trường	2.200.000.000	4,23	1.894.600.000	4,51
Ông Trần Xuân Hòa	269.000.000	0,52	215.200.000	0,51
<b>Cổ đông khác</b>	<b>38.952.450.000</b>	<b>74,92</b>	<b>31.550.300.000</b>	<b>75,12</b>
Ông Nguyễn Xuân Anh	3.246.250.000	6,24	2.597.000.000	6,18
Ông Lâm Trọng Lương	4.992.310.000	9,60	3.993.850.000	9,51
Ông Nguyễn Đình Trường	3.080.000.000	5,92	3.080.000.000	7,33
Ông Nguyễn Xuân Tùng	3.787.500.000	7,28	3.030.000.000	7,21
Cổ đông khác	23.846.390.000	45,86	18.849.450.000	44,88
<b>Cộng</b>	<b>51.992.740.000</b>	<b>100,00</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

#### Cổ phần

	30/09/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	5.199.274	5.199.274
Số lượng cổ phần đã chào bán ra công chúng	5.199.274	5.199.274
<i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>5.199.274</i>	<i>5.199.274</i>
<i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phần được mua lại	-	-
<i>Cổ phần phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	5.199.274	5.199.274
<i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>5.199.274</i>	<i>5.199.274</i>
<i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

#### Phân phối lợi nhuận

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/BB-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Chi tiết phân phối lợi nhuận như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<b>30/09/2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Chia cổ tức	14.038.039.800	12.600.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	7.001.545.981	7.256.567.581
Quỹ khen thưởng	2.593.165.178	2.687.617.623
Quỹ phúc lợi	1.296.582.589	1.343.808.811
Quỹ khen thưởng Ban điều hành, quản lý	1.296.582.589	1.343.808.811
<b>Cộng</b>	<b>26.225.916.137</b>	<b>25.231.802.826</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1. Doanh thu**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
<b><i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i></b>	<b>774.161.248.688</b>	<b>773.073.629.281</b>
Doanh thu bán hàng hóa	327,316,531	7,008,619,165
Doanh thu bán thành phẩm	772.768.315.532	763,572,572,104
Doanh thu khác	1.065.616.625	2,492,438,012
<b><i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i></b>	<b>(51.447.746)</b>	<b>(6.754.546)</b>
Hàng bán bị trả lại	(51.447.746)	(6.754.546)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>774.109.800.942</b>	<b>773.066.874.735</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Giá vốn hàng hóa	4.125.251.127	8.361.374.935
Giá vốn thành phẩm	691.356.685.474	679.382.836.817
<b>Cộng</b>	<b>695.481.936.601</b>	<b>687.744.211.752</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi ngân hàng	1.336.032.907	1.262.090.249
Lãi tiền cho vay, trái phiếu	626.227.778	448.722.222
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.596.059.399	5.664.990.690
Doanh thu tài chính khác	21.446.403	82.083.269
<b>Cộng</b>	<b>5.579.766.487</b>	<b>7.457.886.430</b>

**4. Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay	19.065.576.040	17.510.196.744
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.161.930.047	6.244.688.846
Lỗ từ hoạt động đầu tư	440.902.313	440.902.313

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

60 Mệ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

<b>Cộng</b>	<b>21.227.505.087</b>	<b>24.195.787.903</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
<b>Cộng</b>	<b>5.407.704.824</b>	<b>6.263.625.112</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	12.261.805.986	15.000.489.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.302.903.904	1.335.908.162
Thuế, phí và lệ phí	3.978.372.141	2.205.371.125
Chi phí bằng tiền khác	11.469.244.500	12.260.661.815
<b>Cộng</b>	<b>29.012.326.531</b>	<b>30.802.430.742</b>
<b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>28.335.324.541</b>	<b>31.454.913.749</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>28.335.324.541</b>	<b>31.454.913.749</b>
Thuế suất áp dụng	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>5.667.064.908</b>	<b>6.290.982.750</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.667.064.908</b>	<b>6.290.982.750</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và công nợ phải trả trên Báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2019



**PHẠM THỊ XUÂN NGUYỆT**  
Tổng Giám đốc

**ĐẶNG VĂN TRƯỜNG**  
Kế toán trưởng

**NGUYỄN THỊ KIM LIÊN**  
Người lập biểu